



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

*(Kèm theo Quyết định số: 3372 / QĐ-VPCNCL ngày 25 tháng 12 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh**

Laboratory: ***Institute of Drug Quality Control Ho Chi Minh city - IDQC HCMC***

Cơ quan chủ quản: **Bộ Y tế**

Name of Organization: ***Ministry of Health***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Dược, Hóa, Sinh**

Field of testing: ***Pharmaceutical, Chemical, Biological***

Người quản lý/ **Trần Việt Hùng**

Laboratory manager:

Số hiệu / Code: **VILAS 108**

Hiệu lực công nhận / **từ ngày 25 /12 /2024 đến ngày 24 /12/2029**

Period of Validation:

Địa chỉ / Address: **200 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa điểm / Location: **200 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh**

Điện thoại / Tel: **(+84) 28 3836 8518**

Fax: **(+84) 28 3836 7900**

E-mail: **info@vienkiemnghiem.gov.vn;**

Website: **www.vienkiemnghiem.gov.vn**

qlcl@vienkiemnghiem.gov.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Thuốc (nguyên liệu, thuốc thành phẩm) Drug (Materials and finish products)	Tính chất, mô tả cảm quan <i>Description</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign Pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ trong và màu sắc dung dịch <i>Determination of clarity and colour of solution</i>		
3.		Xác định giới hạn tiểu phân <i>Test for particulate matter</i>		
4.		Xác định chỉ số khúc xạ <i>Determination of refractive index</i>		
5.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>		
6.		Xác định độ nhớt của chất lỏng <i>Determination of viscosity</i>		
7.		Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng <i>Determination of optical rotation and specific optical rotation</i>		
8.		Xác định khối lượng riêng và tỷ trọng <i>Determination of density and gravity</i>		
9.		Xác định nhiệt độ nóng chảy <i>Determination of melting point</i>		
10.		Xác định điện dẫn suất <i>Determination of conductivity</i>		
11.		Xác định độ mịn <i>Determination of fineness</i>		
12.		Xác định hàm lượng nước, độ ẩm (mất khối lượng do làm khô) Phương pháp Karl Fisher, phương pháp sấy <i>Determination of water, loss on drying Karl Fisher and drying method</i>		
13.		Xác định tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid, tro tan trong nước <i>Determination of ash: ash, sulphate ash, acid-insoluble ash, water-soluble ash</i>		
14.		Thử giới hạn tạp chất: Phương pháp hóa học, sắc ký lớp mỏng; sắc ký lỏng, sắc ký khí <i>Impurities testing: Chemical test, TLC; HPLC, GC method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Thuốc (nguyên liệu, thuốc thành phẩm) Drug (Materials and finish products)	Xác định độ hòa tan <i>Determination of dissolution</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign Pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
16.		Thử định tính hoạt chất chính: Phương pháp hóa học, phổ tử ngoại, phổ hồng ngoại, sắc ký lớp mỏng, sắc ký lỏng, sắc ký khí, điện di mao quản <i>Identification test of main ingredients Chemical test; UV-Vis; IR; TLC; HPLC, GC, CE method</i>		
17.		Định lượng hoạt chất chính: Phương pháp quang học (UV-Vis, hồng ngoại); chuẩn độ (đo thể tích, đo điện thế, đo ampe); sắc ký (sắc ký lỏng, sắc ký khí), phân cực kế <i>Assay test of main ingredients Spectrophotometry (UV-Vis, IR); titrimetry (volumetry, potentiometry, amperometry); chromatography (HPLC, GC with various kind of detector); polarimetry method.</i>		
18.		Xác định hàm lượng Ca, Zn, Cu, Fe, Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, Zn, Cu, Fe, Mn content F-AAS method</i>	Thể rắn/solid Ca: 0,08 µg/g Zn: 0,02 µg/g Cu: 0,30 µg/g Fe, Mn: 0,20 µg/g Thể lỏng/ liquid Ca: 0,10 µg/mL Zn: 0,02 µg/mL Cu: 0,20 µg/mL Fe, Mn: 0,17 µg/mL	
19.		Xác định hàm lượng Na, K Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na, K content F-AAS method</i>	Thể rắn/solid Na: 5,10 µg/g K: 0,80 µg/g	
20.	- Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS - Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>- Determination of Pb, Cd content GF-AAS method - Determination of Hg content CV-AAS method</i>	Thể rắn/solid Pb: 4 ng/g Cd: 0,05 ng/g Hg: 60 ng/g Thể lỏng/ liquid Pb: 5 ng/mL Cd: 0,05 ng/mL Hg: 40 ng/mL		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
21.	Thuốc (nguyên liệu, thuốc thành phẩm) <i>Drug (Materials and finish products)</i>	Xác định hàm lượng/giới hạn Ca, As, Cd, Pb, Hg: Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Ca, As, Cd, Pb, Hg content/impurity limit ICP-MS method</i>	Th thể rắn/solid Ca: 0,02% As, Cd, Pb, Hg: 0,003 ppm (mg/kg) Th thể lỏng/ liquid Ca: 0,5 ng/mL As, Cd, Pb, Hg: 1,5 ppb (µg/kg)	Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign Pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
22.		Xác định hàm lượng ethanol <i>Determination of ethanol content</i>		
23.		Xác định hàm lượng nitrogen trong hợp chất hữu cơ <i>Determination of Nitrogen in organic compounds</i>		
24.	Ranitidine	Xác định giới hạn tạp N-Nitrosodimethylamin Phương pháp LC/MS-MS <i>Determination of NDMA LC-MS/MS method</i>	80 ng/g	MT/WI-NCPT-001:2024
25.	Nguyên liệu và thành phẩm viên nén chứa valsartan, irbesartan, losartan, candesartan, telmisartan <i>Drug material and tablet containing valsartan, irbesartan, losartan, candesartan, telmisartan</i>	Xác định giới hạn tạp NDMA, NDEA, NMBA Phương pháp LC/MS-MS <i>Determination of NDMA, NDEA, NMBA LC-MS/MS method</i>	NDMA: 80 ng/g NDEA: 22 ng/g NMBA: 80 ng/g	MT/WI-NCPT-002:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
26.	Metformin	Xác định giới hạn tạp N-nitrosodimethylamin Phương pháp I.C/MS-MS <i>Determination of N-nitrosodimethylamin LC-MS/MS method</i>	16,67 ng/g	MT/WI-NCPT-003:2024
27.	Thuốc thành phẩm <i>Drug (finish products)</i>	Xác định kích thước (độ dày, đường kính, cỡ nang) <i>Determination dimension, size</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký. <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign Pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH.</i>
28.		Đo thể tích <i>Determination of volume</i>		
29.		Xác định độ lắng cặn <i>Determination of dry residue</i>		
30.		Xác định độ đồng đều đơn vị liều: Phương pháp chênh lệch khối lượng và đồng đều hàm lượng <i>Uniformity of dosage units: Weight variation and content uniformity tests</i>		
31.		Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		
32.		Xác định độ cứng <i>Determination of hardness</i>		
33.		Xác định độ mài mòn <i>Determination of friability</i>		
34.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of homogeneity</i>		
35.		Xác định độ rò rỉ <i>Determination of leakage</i>		
36.	Viên nén, viên nang Esomeprazol <i>Esomeprazol tablets, capsules</i>	Định tính Esomeprazol Phương pháp HPLC- đầu dò UV <i>Identification of Esomeprazole UV detector- HPLC method</i>		MT/WI-VL-31: 2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
37.	Thuốc thành phẩm (viên nén) và dịch truyền <i>Finish products (tables), intravenous fluid</i>	Định tính Levofloxacin trong Phương pháp HPLC- đầu dò UV <i>Identification of Levofloxacin</i> <i>UV detector- HPLC method</i>		MT/WI-VL-32: 2022
38.	Thuốc trong dịch sinh học (huyết tương người) <i>Drugs in biological matrices (human plasma)</i>	Xác định hàm lượng thuốc trong huyết tương người áp dụng trong thử nghiệm đánh giá tương đương sinh học. Phương pháp LC-UV, LC-MS/MS <i>Bioanalytical assay for bioequivalence studies: LC-UV, LC-MS/MS method</i>		Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng [Phụ lục 1] <i>Laboratory developed method [Annex 1]</i>
39.	Dược liệu <i>Herbal drug</i>	Mô tả dược liệu <i>Description</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign Pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
40.		Soi bột <i>Powder</i>		
41.		Vi phẫu <i>Transverse section</i>		
42.		Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu <i>Determination of scraps in crude herbal drugs</i>		
43.		Xác định tỷ lệ vụn nát của dược liệu <i>Determination of scraps in crude herbal drugs</i>		
44.		Độ ẩm bằng phương pháp mất khối lượng do làm khô <i>Determination of loss on drying</i>		
45.		Xác định hàm lượng nước bằng phương pháp cất với dung môi <i>Determination of water with distillation with solvent</i>		
46.		Xác định các chất chiết được trong dược liệu <i>Determination of extractives in herbal drugs</i>		
47.		Định lượng tinh dầu trong dược liệu <i>Determination of essential oils in herbal drugs</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
48.	Dược liệu <i>Herbal drug</i>	Xác định tro: tro toàn phần, tro sulfat, tro không tan trong acid, tro tan trong nước <i>Determination of ash: ash, sulphate ash, acid-insoluble ash, water-soluble ash</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign Pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
49.		Thử định tính: Phương pháp hóa học; phổ tử ngoại-khả kiến; sắc ký lớp mỏng; sắc ký lỏng; sắc ký khí <i>Identification test</i> <i>Chemical test, UV-Vis, TLC, HPLC, GC method</i>		
50.		Thử giới hạn tạp chất: Phương pháp cân, hóa học, sắc ký lớp mỏng; sắc ký lỏng; sắc ký khí <i>Impurities test</i> <i>Balance, chemical test, TLC, HPLC, GC method</i>		
51.		Định lượng các chất chính: Phương pháp UV-Vis, đo thể tích, sắc ký lỏng, sắc ký khí <i>Assay test: UV-Vis, volumetry, HPLC, GC method</i>		
52.		Xác định hàm lượng Ca, Zn, Cu, Fe, Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, Zn, Cu, Fe, Mn content</i> <i>F-AAS method</i>	Ca: 0,08 µg/g Zn: 0,02 µg/g Cu: 0,30 µg/g Fe, Mn: 0,20 µg/g	
53.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd content</i> <i>GF-AAS method</i>	Pb: 4 ng/g Cd: 0,05 ng/g	
54.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS) <i>Determination of Hg content</i> <i>CV-AAS method)</i>	Hg: 60 ng/g	
55.		Xác định hàm lượng Pb, As, Cd, Hg, Cu: Phương pháp ICP-MS <i>Determination of Pb, As, Cd, Hg, Cu content/</i> <i>ICP-MS method</i>	Thể rắn/solid 0,13 µg/g	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Độ đồng đều đơn vị đóng gói <i>Uniformity of dosage units</i>		MT/WI-MP-21: 2024 (Ref: Dược điển Việt Nam)
53.		Xác định giá trị pH <i>Determination of pH value</i>		MT/WI-MP-06:2024 (Ref: Dược điển Việt Nam)
54.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Xác định hàm lượng 2-phenoxyethanol methyl 4- hydroxybenzoate ethyl 4-hydroxybenzoate propyl 4-hydroxybenzoate butyl 4-hydroxybenzoate Phương pháp HPLC-đầu dò UV <i>Determination of 2-phenoxyethanol methyl 4- hydroxybenzoate ethyl 4-hydroxybenzoate, propyl 4-hydroxybenzoate, butyl 4-hydroxybenzoate UV detector-HPLC method</i>	2-phenoxyethanol: 24 µg/g methyl 4-hydroxybenzoate: 5,3 µg/g ethyl 4-hydroxybenzoate: 5,0 µg/g propyl 4-hydroxybenzoate: 12,5 µg/g butyl 4-hydroxybenzoate: 17 µg/g	ACM 004:2017 TCVN 13645: 2023
55.		Xác định hàm lượng hydroquinon Phương pháp HPLC-đầu dò UV <i>Determination of hydroquinone UV detector-HPLC method</i>	25 µg/g	ACM003:2017 TCVN 13644: 2023
56.		Xác định Diethylen glycol (DEG) Phương pháp GC/MS <i>Determination of diethylene glycol (DEG) GC/MS method</i>	0,02 %	MT/WI-MP-17: 2024
57.		Xác định hàm lượng As, Cd, Pb và Hg Phương pháp ICP/MS <i>Determination of As, Cd, Pb and Hg ICP/MS method</i>	0,20 µg/g Mỗi nguyên tố/ <i>Each element</i>	MT/WI-MP-14: 2023

Chú thích/Note:

- MT/WI-: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- ACM: phương pháp hòa hợp ASEAN
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- ref.: phương pháp tham chiếu/*reference method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

[1]: Phụ lục: Danh mục các phương pháp thử trong huyết tương người

[1]: Appendix: List of testing method in human plasma

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Paracetamol và Ibuprofen Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis. <i>Determination of Paracetamol and Ibuprofen content</i> <i>HPLC/UV-Vis method</i>	Paracetamol: (0,25 ~ 25) µg/mL Ibuprofen: (0,5 ~ 50) µg/mL	MT/WI-TĐSH-01:2021
2.		Xác định hàm lượng Cefuroxim Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Cefuroxime content</i> <i>HPLC/UV-Vis method</i>	(0,125 ~ 25) µg/mL	MT/WI-TĐSH-02:2023
3.		Xác định hàm lượng Indinavir Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Indinavir content</i> <i>HPLC/UV-Vis method</i>	(0,25 ~ 20) µg/mL	MT/WI-TĐSH-03:2021
4.		Xác định hàm lượng Clarithromycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Clarithromycin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,25 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-04a:2021
5.		Xác định hàm lượng Clarithromycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Clarithromycin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,05 ~ 5) µg/mL	MT/WI-TĐSH-04b:2023
6.		Xác định hàm lượng Clarithromycin Phương pháp LC-MS-IT-TOF <i>Determination of Clarithromycin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,02 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-04c:2024
7.		Xác định hàm lượng Clarithromycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Clarithromycin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,01 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-04d:2021
8.		Xác định hàm lượng Amlodipin Phương pháp LC MS/MS <i>Determination of Amlodipine content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,1 ~ 30) ng/mL	MT/WI-TĐSH-05:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Amlodipin Phương pháp LC MS/MS <i>Determination of Amlodipine content LC-MS/MS method</i>	(0,1 ~ 15) ng/mL	MT/WI-TĐSH-05a:2022
10.		Xác định hàm lượng Cetirizin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Cetirizine content LC-MS/MS method</i>	(1 ~ 800) ng/mL	MT/WI-TĐSH-06:2021
11.		Xác định hàm lượng Loratadin & chất chuyển hóa Desloratadin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Loratadine and its metabolite desloratadine content LC-MS/MS method</i>	Loratadin (0,25 ~ 30) ng/mL Desloratadin (0,25 ~ 30) ng/mL	MT/WI-TĐSH-07:2021
12.		Xác định hàm lượng Cefadroxil Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Cefadroxil content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,3 ~ 45) µg/mL	MT/WI-TĐSH-08:2021
13.		Xác định hàm lượng Paracetamol Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Paracetamol content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,25 ~ 25) µg/mL	MT/WI-TĐSH-09:2021
14.		Xác định hàm lượng Paracetamol Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Paracetamol content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,05 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-09a:2023
15.		Xác định hàm lượng Paracetamol Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Paracetamol content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,25 ~ 25) µg/mL	MT/WI-TĐSH-09b:2022
16.		Xác định hàm lượng Atorvastatin và chất chuyển hóa ortho-hydroxy atorvastatin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Atorvastatin and its metabolite ortho-hydroxy atorvastatin LC-MS/MS method</i>	Atorvastatin (0,1 ~ 50) ng/mL o-OH atorvastatin (0,1 ~ 50) ng/mL	MT/WI-TĐSH-12:2023:
17.		Xác định hàm lượng Cefalexin Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Cephalexin content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,2 ~ 40) µg/mL	MT/WI-TĐSH-13:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Ciprofloxacin Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Ciprofloxacin content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,08 ~ 8) µg/mL	MT/WI-TĐSH- 14:2023
19.		Xác định hàm lượng Levofloxacin Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Levofloxacin content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,1 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH- 15:2023
20.		Xác định hàm lượng Fexofenadin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fexofenadine content LC-MS/MS method</i>	(1 ~ 600) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 16:2023
21.		Xác định hàm lượng Fexofenadin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fexofenadine content LC-MS/MS method</i>	(1,5 ~ 1500) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 16a:2023
22.		Xác định hàm lượng Cefaclor Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Cefaclor content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,25 ~ 50) µg/mL	MT/WI-TĐSH- 17:2023
23.		Xác định hàm lượng Trimetazidin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trimetazidine content LC-MS/MS method</i>	(1 ~ 300) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 18:2023
24.		Xác định hàm lượng Trimetazidin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trimetazidin content LC-MS/MS method</i>	(1 ~ 200) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 18a:2023
25.		Xác định hàm lượng Bisoprolol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Bisoprolol content LC-MS/MS method</i>	(0,1 ~ 100) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 19:2023
26.		Xác định hàm lượng Bisoprolol Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Bisoprolol content LC-MS/MS method</i>	(0,1 ~ 100) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 19a:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
27.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Amoxicilin + Acid clavulanic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amoxicillin + Clavulanic acid content LC-MS/MS method</i>	Amoxicillin (0,15 ~ 15) µg/mL Acid clavulanic (0,075 ~ 7,5) µg/mL	MT/WI-TĐSH-20:2023
28.		Xác định hàm lượng Amoxicillin và Acid clavulanic Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Amoxicillin + Clavulanic acid LC-MS/MS method</i>	Amoxicillin (0,15 ~ 15) µg/mL Acid clavulanic (0,0075 ~ 7,5) µg/mL	MT/WI-TĐSH-20b: 2021
29.		Xác định hàm lượng Amoxicillin và Acid clavulanic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amoxicillin + Clavulanic acid LC-MS/MS method</i>	Amoxicillin (150~ 15000) ng/mL Acid clavulanic (18,75 ~ 7500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-20c: 2024
30.		Xác định hàm lượng Losartan và chất chuyển hóa Acid carboxylic losartan Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Losartan and its metabolite Losartan carboxylic acid LC-MS/MS method</i>	Losartan (0,125~1125) ng/mL Acid carboxylic losartan (0,125~1125) ng/mL	MT/WI-TĐSH-21:2023
31.		Xác định hàm lượng Losartan, chất chuyển hóa Acid carboxylic losartan Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Losartan, its metabolite Losartan carboxylic acid LC-MS/MS method</i>	Losartan (2 ~ 1600) ng/mL Acid carboxylic losartan (2 ~ 1600) ng/mL	MT/WI-TĐSH-21a: 2021
32.		Xác định hàm lượng Quercetin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Quercetin content LC-MS/MS method</i>	(0,3 ~ 50) ng/mL	MT/WI-TĐSH-22:2013
33.		Xác định hàm lượng Gliclazid Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Gliclazide content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,05 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-23:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
34.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Gliclazid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Gliclazide content LC-MS/MS method</i>	(0,05 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-23a:2020
35.		Xác định hàm lượng Rosuvastatin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Rosuvastatin content LC-MS/MS method</i>	(0,2 ~ 100) ng/mL	MT/WI-TĐSH-24:2021
36.		Xác định hàm lượng Rosuvastatin Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Rosuvastatin content LC-MS/MS method</i>	(0,2 ~ 100) ng/mL	MT/WI-TĐSH-24a:2021
37.		Xác định hàm lượng Methylprednisolon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Methylprednisolone content LC-MS/MS</i>	(1 ~ 500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-25:2021
38.		Xác định hàm lượng Methylprednisolon Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Methylprednisolone content LC-MS/MS</i>	(1 ~ 500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-25a:2022
39.		Xác định hàm lượng Metformin Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Metformin content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,05 ~ 5) µg/mL	MT/WI-TĐSH-26:2021
40.		Xác định hàm lượng Atenolol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Atenolol content LC-MS/MS method</i>	(5 ~ 2500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-27:2021
41.		Xác định hàm lượng Cefixim Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Cefixime content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,15 ~ 12) µg/mL	MT/WI-TĐSH-28:2021
42.		Xác định hàm lượng Cefixim Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis (2030C) <i>Determination of Cefixime content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,15 ~ 12) µg/mL	MT/WI-TĐSH-28a:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
43.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Aceclofenac Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Aceclofenac content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,2 ~ 20) µg/mL	MT/WI-TĐSH- 29:2021
44.		Xác định hàm lượng Glimepirid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Glimepiride content LC-MS/MS method</i>	(1 ~ 1000) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 30:2021
45.		Xác định hàm lượng Glimepirid Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Glimepiride content LC-MS/MS method</i>	(1 ~ 1000) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 30a: 2021
46.		Xác định hàm lượng Azithromycin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Azithromycin content LC-MS/MS method</i>	(4,5 ~ 1500) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 32:2019
47.		Xác định hàm lượng Azithromycin Phương pháp LC-MS-IT-TOF <i>Determination of Azithromycin content LC-MS-IT-TOF method</i>	(5 ~ 1500) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 32a:2021
48.		Xác định hàm lượng Levodropropizin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Levodropropizine content LC-MS/MS method</i>	(3 ~ 1000) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 33:2021
49.		Xác định hàm lượng Adefovir Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Adefovir content LC-MS/MS method</i>	(1 ~ 100) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 34:2021
50.		Xác định hàm lượng Glibenclamid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Glibenclamide content LC-MS/MS method</i>	(0,5 ~ 500) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 35:2023
51.		Xác định hàm lượng Felodipin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Felodipine content LC-MS/MS method</i>	(0,05 ~ 10) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 36:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Tenofovir Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tenofovir content LC-MS/MS method</i>	(2 ~ 1000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-37:2023
53.		Xác định hàm lượng Tenofovir Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Tenofovir content LC-MS/MS method</i>	(2 ~ 1000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-37a:2023
54.		Xác định hàm lượng Nifedipin và chất chuyển hóa Dehydro nifedipin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nifedipine and its metabolite Dehydro nifedipine LC-MS/MS method</i>	Nifedipin (0,2 ~ 500) ng/mL Dehydronifedipin (0,15 ~ 300) ng/mL	MT/WI-TĐSH-38:2023
55.		Xác định hàm lượng Ofloxacin Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Ofloxacin content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,1 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-39:2021
56.		Xác định hàm lượng Carbamazepin Phương pháp HPLC đầu dò PDA <i>Determination of Carbamazepine content HPLC/PDA method</i>	(0,1 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-40:2021
57.		Xác định hàm lượng Losartan, Acid carboxylic losartan và Hydrochlorothiazid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Losartan, Losartan carboxylic acid và Hydrochlorothiazide LC-MS/MS method</i>	Losartan: (5 ~ 2500) ng/mL Acid carboxylic losartan: (5 ~ 2500) ng/mL Hydrochlorothiazid: (1 ~ 500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-41:2023
58.		Xác định hàm lượng Losartan, Acid carboxylic losartan và Hydrochlorothiazid Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Losartan, Losartan carboxylic acid và Hydrochlorothiazide LC-MS/MS method</i>	Losartan: (2 ~ 1000) ng/mL Acid carboxylic losartan: (2 ~ 1000) ng/mL Hydrochlorothiazid: (1 ~ 200) ng/mL	MT/WI-TĐSH-41a:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
59.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Losartan, Acid carboxylic losartan và Hydrochlorothiazid Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Losartan, Losartan carboxylic acid và Hydrochlorothiazide LC-MS/MS method</i>	Losartan: (2 ~ 2000) ng/mL Acid carboxylic losartan: (2,5 ~ 2500) ng/mL Hydrochlorothiazid: (1 ~ 400) ng/mL	MT/WI-TĐSH-41b:2022
60.		Xác định hàm lượng Tamsulosin Phương pháp LC-MS-IT-TOF <i>Determination of Tamsulosin content LC-MS/IT-TOF method</i>	(0,5 ~ 50) ng/mL	MT/WI-TĐSH-42:2021
61.		Xác định hàm lượng Verapamil và chất chuyển hóa Norverapamil Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Verapamil and its metabolite Norverapamil LC-MS/MS method</i>	Verapamil: (1 ~ 400) ng/mL Norverapamil: (1 ~ 400) ng/mL	MT/WI-TĐSH-43:2021
62.		Xác định hàm lượng Valsartan Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Valsartan content LC-MS/MS method</i>	(0,025 ~ 12) µg/mL	MT/WI-TĐSH-44:2021
63.		Xác định hàm lượng Rhein Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Rhein content HPLC/UV-Vis method</i>	(0,1 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-45:2021
64.		Xác định hàm lượng Nitroglycerin và hai chất chuyển hoá (1,2-dinitroglycerin; 1,3-dinitroglycerin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitroglycerin and its metabolites (1,2-dinitroglycerin; 1,3-dinitroglycerin) LC-MS/MS method</i>	Nitroglycerin: (0,05 ~ 10) ng/mL 1,2~Dinitroglycerin: (0,06 ~ 20) ng/mL 1,3~Dinitroglycerin: (0,05 ~ 10) ng/mL	MT/WI-TĐSH-46:2023
65.		Xác định hàm lượng Drotaverin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Drotaverin content LC-MS/MS method</i>	(9~ 600) ng/mL	MT/WI-TĐSH-48:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
66.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Pantoprazol Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Pantoprazole content</i> <i>HPLC/UV-Vis method</i>	(0,048 ~ 8) µg/mL	MT/WI-TĐSH-49:2023
67.		Xác định hàm lượng Paracetamol và Cafein Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Paracetamol and Caffeine</i> <i>HPLC/UV-Vis method</i>	Paracetamol: (0,05 ~ 25) µg/mL Cafein: (0,05 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-50:2023
68.		Xác định hàm lượng Telmisartan Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Telmisartan content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(5 ~ 1000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-51:2023
69.		Xác định hàm lượng Telmisartan Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Telmisartan content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(5 ~ 500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-51a:2021
70.		Xác định hàm lượng Telmisartan Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Telmisartan content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(5 ~ 2000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-51b: 2022
71.		Xác định hàm lượng Irbesartan Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Irbesartan content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,005 ~ 8) µg/mL	MT/WI-TĐSH-52:2023
72.		Xác định hàm lượng Irbesartan Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Irbesartan</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,005 ~ 8) µg/mL	MT/WI-TĐSH-52a:2023
73.		Xác định hàm lượng Celecoxib Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Celecoxib content</i> <i>HPLC/UV-Vis method</i>	(20 ~ 2000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-53:2023
74.		Xác định hàm lượng Celecoxib Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Celecoxib content</i> <i>HPLC/UV-Vis method</i>	(10 ~ 2000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-53a:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
75.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Cefpodoxim Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Cefpodoxime content</i> <i>HPLC/UV-Vis method</i>	(0,06 ~ 12) µg/mL	MT/WI-TĐSH-54:2023
76.		Xác định hàm lượng Edotolac Phương pháp HPLC đầu dò PDA <i>Determination of Edotolac content</i> <i>HPLC/PDA method</i>	(0,25 ~ 125) µg/mL	MT/WI-TĐSH-55:2021
77.		Xác định hàm lượng Esomeprazol Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Esomeprazole</i> <i>HPLC/UV-Vis method</i>	0,072 ~ 9 µg/mL	MT/WI-TĐSH-56:2021
78.		Xác định hàm lượng Esomeprazol Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis <i>Determination of Esomeprazole</i> <i>HPLC/UV-Vis method</i>	0,012 ~ 4 µg/mL	MT/WI-TĐSH-56a:2021
79.		Xác định hàm lượng Meloxicam Phương pháp HPLC đầu dò PDA <i>Determination of Meloxicam content</i> <i>HPLC/PDA method</i>	(0,05 ~ 7,5) µg/mL	MT/WI-TĐSH-57:2021
80.		Xác định hàm lượng Meloxicam Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Meloxicam content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(10 ~ 2000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-57a:2021
81.		Xác định hàm lượng đồng thời Enalapril và chất chuyển hóa Enalaprilat Phương pháp LC-MS/MS <i>Simultaneous Determination of Enalapril and Enalaprilate</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Enalapril: (0,1 ~ 200) ng/mL Enalaprilat: (0,1 ~ 200) ng/mL	MT/WI-TĐSH-58:2023
82.		Xác định hàm lượng Pregabalin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pregabalin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,05 ~ 20) µg/mL	MT/WI-TĐSH-59:2023
83.		Xác định hàm lượng Pregabalin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pregabalin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,05 ~ 5) µg/mL	MT/WI-TĐSH-59a:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
84.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Pregabalin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Pregabalin content LC-MS/MS method</i>	(0,05 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH- 59b: 2022
85.		Xác định hàm lượng Metformin và Glibenclamid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Metformin and Glibenclamide content LC-MS/MS method</i>	Metformin: (25 ~ 5000) ng/mL Glibenclamid: (0,5 ~ 500) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 60:2023
86.		Xác định hàm lượng Diclofenac Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Diclofenac content LC-MS/MS method</i>	(10 ~ 4000) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 61:2020
87.		Xác định hàm lượng Paracetamol và Tramadol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Paracetamol and Tramadol content LC-MS/MS method</i>	Paracetamol: (150 ~ 10000) ng/mL Tramadol: (9~ 600) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 62:2020
88.		Xác định hàm lượng Rebamipid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Rebamipid content LC-MS/MS method</i>	(5 ~ 500) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 63:2023
89.		Xác định hàm lượng Desloratadin và chất chuyển hóa 3-hydroxy desloratadine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Desloratadine and its metabolite 3-hydroxy desloratadine LC-MS/MS method</i>	Desloratadin: (0,02 ~ 10) ng/mL 3~OH desloratadin: (0,02 ~ 10) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 64:2021
90.		Xác định hàm lượng Metoprolol và Amlodipin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Metoprolol and Amlodipin content LC-MS/MS method</i>	Metoprolol: (0,3 ~ 100) ng/mL Amlodipin: (0,045 ~ 15) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 65:2021

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
91.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Clopidogrel và chất chuyển hóa Acid clopidogrel carboxylic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Clopidogrel and its metabolite Clopidogrel carboxylic acid LC-MS/MS method</i>	Clopidogrel: (0,08 ~ 20) ng/mL Acid clopidogrel carboxylic: (0,025 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-66:2021
92.		Xác định hàm lượng Quinapril và chất chuyển hóa Quinaprilat Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Quinapril and its metabolite Quinaprilat content LC-MS/MS method</i>	Quinapril: (10 ~ 1000) ng/mL Quinaprilat: (12 ~ 3000) µg/mL	MT/WI-TĐSH-67:2021
93.		Xác định hàm lượng đồng thời Paracetamol và Codeine Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Paracetamol and Codein content LC-MS/MS method</i>	Paracetamol: (0,08 ~ 20) µg/mL Codein: (1 ~ 250) ng/mL	MT/WI-TĐSH-68:2021
94.		Xác định hàm lượng Alfuzosin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Alfuzosin content LC-MS/MS method</i>	(0,2 ~ 40) ng/mL	MT/WI-TĐSH-69:2021
95.		Xác định hàm lượng Valsartan và Amlodipin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Valsartan and Amlodipin content LC-MS/MS method</i>	Valsartan; (0,024 ~ 12) µg/mL Amlodipin: (0,12 ~ 30) ng/mL	MT/WI-TĐSH-70:2021
96.		Xác định hàm lượng Valsartan và Amlodipin Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Valsartan and Amlodipin content LC-MS/MS method</i>	Valsartan; (0,024 ~ 12) µg/mL Amlodipin: (0,12 ~ 30) ng/mL	MT/WI-TĐSH-70a:2020
97.		Xác định hàm lượng Valsartan và Amlodipin Phương pháp LC-MS/MS (8040) <i>Determination of Valsartan and Amlodipin content LC-MS/MS method</i>	Valsartan; (0,024 ~ 12) µg/mL Amlodipin: (0,12 ~ 30) ng/mL	MT/WI-TĐSH-70b:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
98.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Cefdinir Phương pháp HPLC đầu dò UV <i>Determination of Cefdinir content HPLC-UV method</i>	(0,07 ~ 8,75) µg/mL	MT/WI-TĐSH-71 2021
99.		Xác định hàm lượng Cefradin Phương pháp HPLC đầu dò UV <i>Determination of Cefradin content HPLC-UV method</i>	(0,25 ~ 50) µg/mL	MT/WI-TĐSH-72:2021
100.		Xác định hàm lượng Telmisartan và Hydrochlorothiazid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Telmisartan and Hydrochlorothiazide content LC - MS/MS method</i>	Telmisartan: (5 ~ 1000) ng/mL Hydrochlorothiazid: (1 ~ 400) ng/mL	MT/WI-TĐSH-73:2021
101.		Xác định hàm lượng Nebivolol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nebivolol content LC - MS/MS method</i>	(0,1 ~ 10) ng/mL	MT/WI-TĐSH-74:2021
102.		Xác định hàm lượng Nebivolol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nebivolol content LC - MS/MS method</i>	(0,02 ~ 10) ng/mL	MT/WI-TĐSH-74a:2021
103.		Xác định hàm lượng Acid valproic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acid valproic content LC - MS/MS method</i>	(1 ~ 100) µg/mL	MT/WI-TĐSH-75:2021
104.		Xác định hàm lượng Amlodipin, Atorvastatin và chất chuyển hóa (ortho- hydroxy atorvastatin, para-hydroxy atorvastatin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amlodipine, Atorvastatin and metabolites (ortho- hydroxy atorvastatin, para-hydroxy atorvastatin) content LC - MS/MS method</i>	Amlodipin (0,11 ~ 30) ng/mL Atorvastatin (0,1 ~ 100) ng/mL ortho-hydroxy atorvastatin (0,1 ~ 100) ng/mL para-hydroxy atorvastatin (0,1 ~ 100) ng/mL	MT/WI-TĐSH-76:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
105.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Amlodipin, Atorvastatin và chất chuyển hóa (ortho-hydroxy atorvastatin, para-hydroxy atorvastatin) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amlodipine, Atorvastatin and metabolites (ortho-hydroxy atorvastatin, para-hydroxy atorvastatin) content</i> <i>LC - MS/MS method</i>	Amlodipin (0,1 ~ 15) ng/mL Atorvastatin (0,1 ~ 30) ng/mL ortho-hydroxy atorvastatin (0,1 ~ 30) ng/mL para-hydroxy atorvastatin (0,025 ~ 3) ng/mL	MT/WI-TĐSH-76a:2022
106.		Xác định hàm lượng Amlodipin và Telmisartan Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amlodipine and Telmisartan content</i> <i>LC - MS/MS method</i>	Amlodipin (0,06 ~ 15) ng/mL Telmisartan (5 ~ 1000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-77:2021
107.		Xác định hàm lượng Metronidazol và Spiramicin I Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Metronidazol and Spiramicin I content</i> <i>LC - MS/MS method</i>	Metronidazol (0,05 ~ 25) µg/mL Spiramicin I (0,025 ~ 12,5) µg/mL	MT/WI-TĐSH-78:2022
108.		Xác định hàm lượng Omeprazol Phương pháp HPLC đầu dò UV <i>Determination of omeprazol content</i> <i>HPLC/UV method</i>	(12 ~ 1500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-79:2022
109.		Xác định hàm lượng Irbesartan và Hydrochlorothiazid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of irbersartan and hydrochlorothiazid content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Irbesartan (0,005 ~ 6) µg/mL Hydrochlorothiazid (0,9 ~ 300) ng/mL	MT/WI-TĐSH-80:2023
110.		Xác định hàm lượng Candesartan Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of candersartan content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(1,5 ~ 300) ng/mL	MT/WI-TĐSH-81:2022
111.		Xác định hàm lượng Candesartan Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of candersartan content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(1-500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-81a:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
112.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Sulbactam và Ampicillin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of sulbactam and ampicillin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Sulbactam (0,35 ~ 23) µg/mL Ampicillin (0,25 ~ 24) µg/mL	MT/WI-TĐSH-82:2023
113.		Xác định hàm lượng Candesartan và Hydrochlorothiazid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Candesartan and Hydrochlorothiazide content</i> <i>LC - MS/MS method</i>	Candesartan (1 ~ 500) ng/mL Hydrochlorothiazid (1 ~ 500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-83:2023
114.		Xác định hàm lượng Amlodipin, Losartan và chất chuyển hóa Losartan Carboxylic acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amlodipin, losartan and its metabolite Losartan carboxylic acid content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Amlodipin (0,05~ 15) ng/mL Losartan (0,5 ~ 1000) ng/mL Losartan Carboxylic acid (0,5 ~ 1000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-84:2022
115.		Xác định hàm lượng Vancomycin Phương pháp HPLC đầu dò UV <i>Determination of Vancomycin content</i> <i>HPLC/UV method</i>	(0,4 ~ 100) µg/mL	MT/WI-TĐSH-85:2023
116.		Xác định hàm lượng Moxifloxacin Phương pháp HPLC đầu dò PDA <i>Determination of Moxifloxacin content</i> <i>HPLC/PDA method</i>	(0,1 ~ 20) µg/mL	MT/WI-TĐSH-86:2023
117.		Xác định hàm lượng Moxifloxacin Phương pháp HPLC đầu dò PDA <i>Determination of Moxifloxacin content</i> <i>HPLC/PDA method</i>	(0,1 ~ 10) µg/mL	MT/WI-TĐSH-86a:2023
118.		Xác định hàm lượng Piracetam Phương pháp HPLC đầu dò UV <i>Determination of Piracetam content</i> <i>HPLC/UV method</i>	(0,5 ~ 100) µg/mL	MT/WI-TĐSH-87:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
119.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Indapamid Phương pháp LC – MS/MS <i>Determination of Indapamid content LC - MS/MS method</i>	(0,1 ~ 100) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 88:2023
120.		Xác định hàm lượng Domperidon Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Domperidon content LC - MS/MS method</i>	(0,1 ~ 50) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 89:2023
121.		Xác định hàm lượng Flunarizin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Flunarizin content LC - MS/MS method</i>	(0,5 ~ 200) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 90:2023
122.		Xác định hàm lượng Glipizid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Glipizid content LC - MS/MS method</i>	(10 ~ 2000) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 91:2020
123.		Xác định hàm lượng Glipizid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Glipizid content LC - MS/MS method</i>	(5 ~ 2000) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 91a:2024
124.		Xác định hàm lượng Metformin và Sitagliptin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Metformin and Sitagliptin content LC - MS/MS method</i>	Metformin (25 ~ 5000) ng/mL Sitagliptin (2,5 ~ 500) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 92:2023
125.		Xác định hàm lượng Ambroxol Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ambroxol content LC - MS/MS method</i>	(0,5 ~ 200) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 93:2023
126.		Xác định hàm lượng Simvastatin và Acid simvastatin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Simvastatin and Simvastatin acid content LC - MS/MS method</i>	Simvastatin (0,05 ~ 50) ng/mL Acid simvastatin (0,05 ~ 10) ng/mL	MT/WI-TĐSH- 94:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
127.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Metformin và Vildagliptin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Metformin and Vildagliptin content</i> <i>LC - MS/MS method</i>	Metformin (12,5 ~ 5000) ng/mL Vildagliptin (2,5 ~ 1000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-95:2020
128.		Xác định hàm lượng Lisinopril và Hydrochlorothiazid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Lisinopril and Hydrochlorothiazide content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Lisinopril: (2 ~ 200) ng/mL Hydrochlorothiazid: (2 ~ 200) ng/mL	MT/WI-TĐSH-96:2020
129.		Xác định hàm lượng Spiramycin I Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Spiramycin I content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(25 ~ 2500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-97:2021
130.		Xác định hàm lượng Sitagliptin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sitagliptin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(2,5 ~ 500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-98:2021
131.		Xác định hàm lượng Rabeprazol Phương pháp HPLC đầu dò UV <i>Determination of Rabeprazol content</i> <i>HPLC/UV method</i>	(12 ~ 1200) ng/mL	MT/WI-TĐSH-99:2021
132.		Xác định hàm lượng Etoricoxib Phương pháp HPLC đầu dò UV <i>Determination of Etoricoxib content</i> <i>HPLC/UV method</i>	(20 ~ 5000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-100:2021
133.		Xác định hàm lượng Tenofovir alafenamid và Tenofovir Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tenofovir alafenamide and Tenofovir content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Tenofovir alafenamid: (4 ~ 500) ng/mL Tenofovir: (0,4 ~ 50) ng/mL	MT/WI-TĐSH-101a:2021
134.		Xác định hàm lượng Entecavir Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Entecavir content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,2 ~ 20) ng/mL	MT/WI-TĐSH-102:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
135.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Ezetimib và Ezetimib glucuronid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ezetimibe and Ezetimibe glucuronide content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Ezetimib: (0,1 ~ 20) ng/mL Ezetimib glucuronid: (1 ~ 200) ng/mL	MT/WI-TĐSH-103:2021
136.		Xác định hàm lượng Ezetimib và Ezetimib glucuronid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ezetimibe and Ezetimibe glucuronide content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Ezetimib: (0,06 ~ 15) ng/mL Ezetimib glucuronid: (0,6 ~ 150) ng/mL	MT/WI-TĐSH-103a:2022
137.		Xác định hàm lượng Ezetimib và Ezetimib glucuronid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ezetimibe and Ezetimibe glucuronide content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Ezetimib: (0,06 ~ 15) ng/mL Ezetimib glucuronid: (0,6 ~ 150) ng/mL	MT/WI-TĐSH-103b:2022
138.		Xác định hàm lượng Ticagrelor và Deshydroxyethoxy ticagrelor Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ticagrelor and Deshydroxyethoxy ticagrelor content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Ticagrelor: (2 ~ 2000) ng/mL Deshydroxyethoxy ticagrelor: (1 ~ 1000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-104: 2022
139.		Xác định hàm lượng Amlodipin, Valsartan và Hydrochlorothiazid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amlodipine, Valsartan and Hydrochlorothiazide content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Amlodipin: (0,1 ~ 15) ng/mL Valsartan: (0,03 ~ 12) µg/mL Hydrochlorothiazid : (1 ~ 400) ng/mL	MT/WI-TĐSH-105: 2022
140.		Xác định hàm lượng Lacidipin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Lacidipine content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,02 ~ 10) ng/mL	MT/WI-TĐSH-106: 2022
141.	Xác định hàm lượng N-Acetyl-L-leucin và N-Acetyl-D-leucin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of N-Acetyl-L-leucin và N-Acetyl-D-leucin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	N-Acetyl-L-leucin: (25 ~ 1000) ng/mL N-Acetyl-D-leucin: (50 ~ 20000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-107: 2022	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
142.		Xác định hàm lượng Methyldopa Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Methyldopa content LC-MS/MS method</i>	(20 ~ 2000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-108: 2022
143.		Xác định hàm lượng Ezetimib, Atorvastatin và các chất chuyển hóa Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ezetimibe, Atorvastatin and metabolites content LC-MS/MS method</i>	Ezetimib: (0,06 ~ 15) ng/mL Ezetimib glucuronid: (0,6 ~ 150) ng/mL Atorvastatin: (0,4 ~ 100) ng/mL ortho-hydroxy atorvastatin: (0,12 ~ 30) ng/mL para-hydroxy atorvastatin (0,048 ~ 3) ng/mL	MT/WI-TĐSH-109: 2022
144.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Dapagliflozin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Dapagliflozin content LC-MS/MS method</i>	(1 ~ 250) ng/mL	MT/WI-TĐSH-112: 2023
145.		Xác định hàm lượng Gabapentin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Gabapentin content LC-MS/MS method</i>	(30 ~ 6000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-113: 2023
146.		Xác định hàm lượng Fenofibric acid Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fenofibric acid content LC-MS/MS method</i>	(0,03 ~ 30) µg/mL	MT/WI-TĐSH-114: 2023
147.		Xác định hàm lượng Trimebutin và N-monodesmethyl trimebutin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Trimebutin and N-monodesmethyl trimebutin content LC-MS/MS method</i>	Trimebutin: (2 ~ 500) ng/mL N-monodesmethyl trimebutin: (2 ~ 3000) ng/mL	MT/WI-TĐSH-115: 2023
148.		Xác định hàm lượng Perindopril và Perindoprilat Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Perindopril and Perindoprilat content LC-MS/MS method</i>	Perindopril: (0,5 ~ 200) ng/mL Perindoprilat (0,2 ~ 20) ng/mL	MT/WI-TĐSH-116: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
149.	Huyết tương người <i>Human plasma</i>	Xác định hàm lượng Amlodipin và Lisinopril Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amlodipine and Lisinopril content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Amlodipin: (0,3 ~ 10) ng/mL Lisinopril: (1 ~ 200) ng/mL	MT/WI-TĐSH-117:2023
150.		Xác định hàm lượng Amlodipin, Perindopril và Perindoprilat Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Amlodipine, Perindopril and Perindoprilat content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	Amlodipin: (0,075 ~ 15) ng/mL Perindopril: (0,5 ~ 200) ng/mL Perindoprilat (0,2 ~ 20) ng/mL	MT/WI-TĐSH-118:2023
151.		Xác định hàm lượng Linagliptin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Linagliptin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,05 ~ 20) ng/mL	MT/WI-TĐSH-119: 2024
152.		Xác định hàm lượng Acrivastin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Acrivastin content</i> <i>LC-MS/MS method</i>	(0,5 ~ 500) ng/mL	MT/WI-TĐSH-120: 2024

Chú thích/Note:

- MT/WI-: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thuốc (nguyên liệu, thuốc thành phẩm) Drug (Materials and finish products)	Thử nội độc tố vi khuẩn Phương pháp tạo gel, phương pháp đo độ đục <i>Test for bacterial endotoxins Via gel-clot technique, turbidimetric technique</i>		Dược điển Việt Nam, Dược điển nước ngoài, các Tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese Pharmacopeia, Foreign Pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Thử độc tính bất thường <i>Test for abnormal toxicity</i>		
3.		Thử độc tính cấp theo phương pháp Behrens <i>Test for acute toxicity via Behrens's method</i>		
4.		Thử chất gây sốt <i>Test for Pyrogens</i>		
5.		Thử độ kích ứng mắt <i>Test for Eye Irritation</i>		
6.		Thử nghiệm tiêm toàn thân <i>Systemic injection test</i>		
7.		Thử nghiệm tiêm trong da <i>Intracutaneous Test</i>		
8.		Xác định hoạt lực thuốc kháng sinh bằng phương pháp thử vi sinh vật <i>Microbiological assay of antibiotics</i>		
9.		Xác định hiệu quả kháng khuẩn của chất bảo quản <i>Test for effectiveness of Antimicrobial preservatives</i>		
10.		Thử giới hạn nhiễm khuẩn (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật, <i>Escheria coli, Salmonella spp., S.aureus, P. aeruginosa, Candida albicans, Clostridia</i>) <i>Microbial limit test (Bile-tolerant gram-negative bacteria, Escheria coli, Salmonella spp., S.aureus, P. aeruginosa, Candida albicans, Clostridia)</i>		
11.		Thử vô khuẩn <i>Test for Sterility</i>		
12.	Mỹ phẩm Cosmetics	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Total Aerobic microbial count</i>		ACM 006:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Mỹ phẩm <i>Cosmetics</i>	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detection of Staphylococcus aureus</i>	LOD ₅₀ : (0.93~1.32) CFU/g	ISO 22718:2015
14.		Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD ₅₀ : (0.81~1.15) CFU/g	ISO 22717:2015/
15.		Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detection of Candida albicans</i>	LOD ₅₀ : (0.81 ~1.32) CFU/g	ISO 18416:2015
16.	Thiết bị y tế (chỉ khâu phẫu thuật, thủy tinh thể nhân tạo) <i>Medical device (surgical suture, Intraocular lens)</i>	Định lượng nội độc tố vi khuẩn Phương pháp đo quang sử dụng thuốc thử Cape Cod <i>Test for bacterial endotoxins</i> <i>Photometric quantitative technique using Cape Cod reagents</i>	LOD: 0,002 EU/mL	Dược điển Mỹ/ <85> Bacterial Endotoxins Test, USP 43, 2020
17.	Dụng cụ y tế <i>Medical device</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí tạt nhiễm <i>Enumeration of bioburden aerobic microorganisms total</i>		MT/WI-VS-35 2023 (Ref. ISO 11737-2:2019)
18.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Dietary supplements</i>	Định lượng vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30 độ C bằng kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of microorganisms</i> <i>Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique</i>		TCVN 4884-1: 2015
19.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các mẫu có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>		TCVN 8275 - 1: 2010
20.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các mẫu có hoạt độ nước nhỏ hơn 0,95 <i>Enumeration of yeasts and moulds</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>		TCVN 8275 - 2: 2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Dietary supplements</i>	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Coliforms</i> <i>Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007
22.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính với β -glucuronidaza <i>Enumeration of β-glucosidase-positive Escherichia coli</i>		TCVN 7924 - 2: 2008
23.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch – kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive Staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) – Technique using Baird-Parker agar medium</i>		TCVN 4830 - 1: 2005
24.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> <i>Enumeration of Bacillus cereus</i>		US FDA BAM CHAPTER 14 (2020)
25.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i> <i>Colony count technique</i>		TCVN 4991:2005
26.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 0,5 CFU/25 g	TCVN 10780.1:2017
27.		Định lượng vi khuẩn <i>Lactobacillus</i> spp. <i>Enumeration of Lactobacillus spp</i>		MT/WI-TP-11 2022 (ref. TCVN 5522:1991)

Chú thích/Note:

- ACM: phương pháp hòa hợp ASEAN/ *Asean Cosmetic Method*
- US FDA BAM: U.S Food and Drug Administration Bacteriological Analytical Manual
- MT/WI-...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- ref.: phương pháp tham chiếu/reference method
- TCVN: tiêu chuẩn Việt Nam
- ISO: International Organization for Standardization
- LOD: giới hạn phát hiện/*Limit of Detection*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) Dietary supplements (solid form)	Xác định độ rã <i>Determination of Disintegration</i>		MT/WI-TP-14 : 2024 (Ref ĐĐVN V, USP 40, 2017)
2.		Xác định Độ đồng đều khối lượng <i>Uniformity of Weight</i>		MT/WI-TP-15 :2024 (Ref ĐĐVN V, USP 40, 2017)
3.		Xác định Mất khối lượng do làm khô Phương pháp sấy <i>Loss on drying method</i>		MT/WI-TP-16: 2024 (Ref ĐĐVN V, USP 40, 2017)
4.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng) Dietary supplements (liquid form)	Xác định thể tích <i>Determination of Volume</i>		MT/WI-TP-17:2024 (Ref ĐĐVN V, USP 40, 2017)
5.		Xác định chỉ số pH <i>Determination of pH value</i>		MT/WI-TP-18 :2024 (Ref ĐĐVN V, 2017)
6.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of density</i>		MT/WI-TP-19 :2024 (Ref ĐĐVN V, 2017)
7.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe Dietary Supplement	Định tính Ginsenosid Rg1 và Rb1 Phương pháp TLC và HPLC <i>Identification of ginsenoside Rg1 and Rb1 TLC and HPLC method</i>	TLC: LOD Rg1: Rắn/ Solid: 8,0 µg/g Lỏng/ Liquid: 0,08 µg/mL Rb1: Rắn/ Solid: 8,0 µg/g Lỏng/ Liquid: 0,08 µg/mL HPLC: LOD Rg1: Rắn/ Solid: 60,0 µg/g Lỏng/ Liquid: 0,6 µg/mL Rb1: Rắn/ Solid: 56,0 µg/g Lỏng/ Liquid: 0,56 µg/mL	MT/WI-TP-02:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Dietary Supplement</i>	Xác định hàm lượng flavonol glycosid Phương pháp HPLC - đầu dò PDA <i>Determination of flavonol glycosid Detector PDA - HPLC method</i>	Quercetin: 0,0078 mg/mL Kaempferon: 0,0078 mg/mL Isorhamnetin: 0,0075 mg/mL	MT/WI-TP-03:2022
9.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn chỉ chứa glucosamin <i>Solid glucosamine dietary supplement</i>	Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp HPLC-đầu dò PDA <i>Determination of Glucosamine contents PDA detector -HPLC method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> : 16,7 mg/g	MT/WI-TP-21:2022 (Ref USP 40, 2017)
10.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn, dạng lỏng và dạng dầu <i>Cordyceps and solid, liquid, oil form in dietary Supplement</i>	Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin Phương pháp HPLC - đầu dò PDA <i>Determination of Adenosine, Cordycepin PDA detector - HPLC method</i>	<u><i>Adenosin</i></u> Rắn/ <i>Solid</i> : 3,53 µg/g Dầu/ <i>Oil</i> : 3,53 µg/g Lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,18 µg/mL <u><i>Cordycepin</i></u> Rắn/ <i>Solid</i> : 3,51 µg/g Dầu/ <i>Oil</i> : 3,51 µg/g Lỏng/ <i>Liquid</i> : 0,18 µg/mL	MT/WI-TP-12:2022
11.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn, dạng lỏng và dạng dầu <i>Solid, liquid, oil form in dietary Supplements</i>	Xác định hàm lượng Curcumin Phương pháp HPLC - đầu dò PDA <i>Determination of Curcumin PDA detector - HPLC method</i>	Rắn/ <i>Solid</i> : 51,0 µg/g Dầu/ <i>Oil</i> : 51,0 µg/g Lỏng/ <i>Liquid</i> : 38,0 µg/mL	MT/WI-TP-13:2022 (Ref. AOAC 2016.16)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Dietary supplement products (Solid)</i>	Xác định hàm lượng Epigallocatechin gallate (EGCG) Phương pháp HPLC - đầu dò PDA <i>Determination of Epigallocatechin gallate (EGCG) content PDA detector- HPLC method</i>	85 µg/g	MT/WI-TP-41:2024
13.		Xác định hàm lượng As, Cd, Pb và Hg Phương pháp ICP/MS <i>Determination of As, Cd, Pb and Hg ICP/MS method</i>	0,08 µg/g Mỗi nguyên tố/each element	MT/WI-TP-25:2024
14.		Xác định hàm lượng Sn, Ba, Sb và V Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Sn, Ba, Sb and V ICP/MS method</i>	0,08 µg/g Mỗi nguyên tố/each element	MT/WI-TP-26:2024
15.		Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Ethanol GC-FID method</i>	5 µL/g	MT/WI-TP-27:2024
16.		Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol content GC-FID method</i>	0,3 µL/g	MT/WI-TP-28 2024
17.		Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC – đầu dò PDA <i>Determination of Caffeine content PDA detector -HPLC method</i>	5 mg/g	MT/WI-TP-42:2024
18.		Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng lỏng) <i>Dietary supplement products (Liquid)</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb và Hg Phương pháp ICP/MS <i>Determination of As, Cd, Pb and Hg ICP/MS method</i>	0,003 µg/mL Mỗi nguyên tố/ <i>Each element</i>
19.	Xác định hàm lượng Sn, Ba, Sb và V Phương pháp ICP/MS <i>Determination of Sn, Ba, Sb and V ICP/MS method</i>		0,003 µg/mL Mỗi nguyên tố/ <i>Each element</i>	MT/WI-TP-32:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.		Định tính, định lượng Ethanol Phương pháp GC-FID <i>Identification and Assay of Ethanol GC-FID method</i>	5 µL/mL	MT/WI-TP-35:2022
21.		Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC-FID <i>Determination of Methanol GC-FID method</i>	0,06 µL/mL	MT/WI-TP-36:2022
22.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe dạng rắn, dạng dầu và dạng cao <i>Ganoderma lucidum - solid, oil, paste form in dietary supplements</i>	Xác định hàm lượng acid triterpenoic Phương pháp HPLC/PDA <i>Determination of triterpenoic acids HPLC/PDA method</i>	LOD (µg/g) LOQ (µg/g)	MT/WI-TP-48 :2024 (Ref. USP 2024)
		<i>Acid ganoderenic C</i>	0,23 0,70	
		<i>Acid ganoderic C2</i>	0,48 1,45	
		<i>Acid ganoderic G</i>	0,54 1,63	
		<i>Acid ganoderenic B</i>	0,21 0,62	
		<i>Acid ganoderic B</i>	0,51 1,52	
		<i>Acid ganoderic A</i>	0,46 1,39	
		<i>Acid ganoderic H</i>	0,71 2,13	
		<i>Acid ganoderenic D</i>	0,23 0,70	
<i>Acid ganoderic D</i>	0,50 1,49			
<i>Acid ganoderic F</i>	0,67 2,00			
23.	Vật tư y tế được tiệt trùng bằng ethylen oxyd <i>Medical devices sterilized by ethylene oxide</i>	Xác định đồng thời tồn dư ethylen oxyd và ethylen chlorohydrin bằng kỹ thuật sắc ký khí ứng dụng cho vật tư y tế làm từ vật liệu nhựa và màng dệt được tiệt trùng bằng ethylen oxyd (phương pháp chiết mô phỏng) Phương pháp HS-GC/FID <i>Quantification of residual ethylene oxide and ethylene chlorohydrin by gas chromatography applied to medical devices made from plastic materials and textiles sterilized by ethylene oxide (with simulated-use extraction)</i> <i>Phương pháp HS-GC/FID</i>	Ethylen oxyde 0,4 mg/L Ethylene chlorohydrin 2,5 mg/L	MT/WI-KNNL-05 :2024 (Ref. ISO 10993-7 : 2008/ Amd 1 : 2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 108

Chú thích/Note:

- USP: Dược điển Mỹ/*United States Pharmacopoeia*
- MT/WI-...: Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/*Laboratory developed method*
- ref.: phương pháp tham chiếu/*reference method*
- ĐDVN V: Dược điển Việt Nam V
- ISO: International Organization for Standardization
- Amd: bản bổ sung/*Amendment*
- LOD: giới hạn phát hiện/*Limit of Detection*
- LOQ: giới hạn định lượng/*Limit of Quantitation*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Institute of Drug Quality Control Ho Chi Minh city - IDQC HCMC that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

